FireAnt

CTCP Dệt lưới Sài Gòn (HNX: SFN)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	19,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	25,318
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,428
SL cổ phiếu LH	2,864,150
KLGD BQ 20 phiên (CP)	310
% sở hữu nước ngoài	0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	57
P/E	6.1
EPS	3,265

	YTD	1T	3T	6T
SFN	-4.3%	11.9%	-10.1%	-3.8%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản

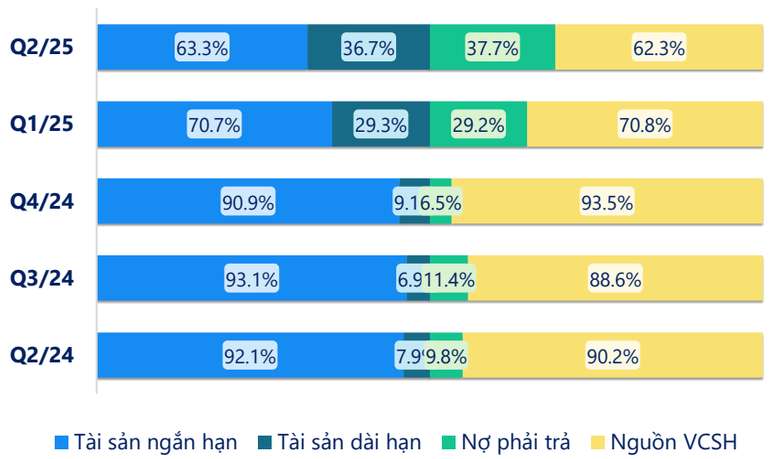

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

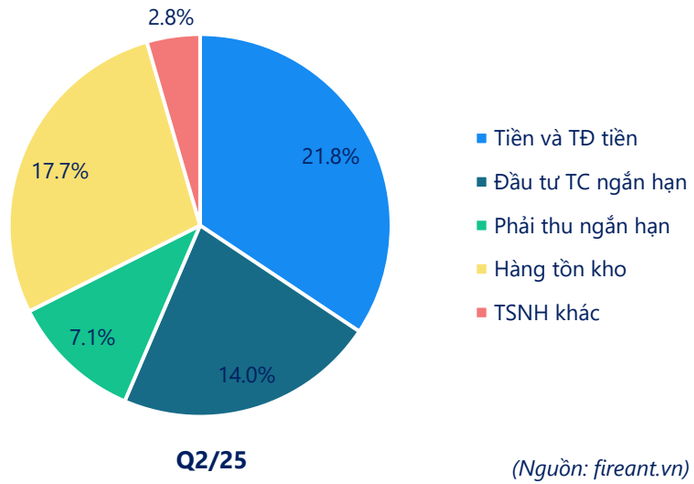

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

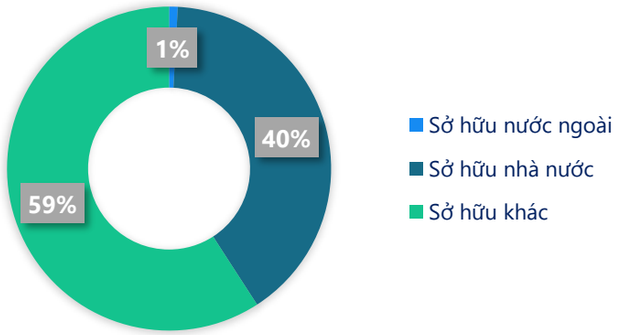

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

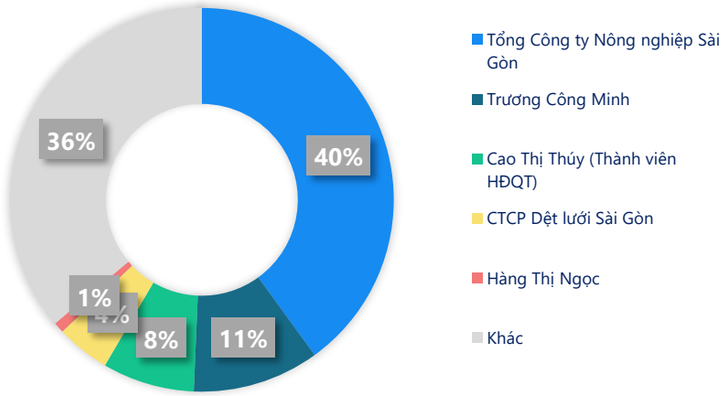

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

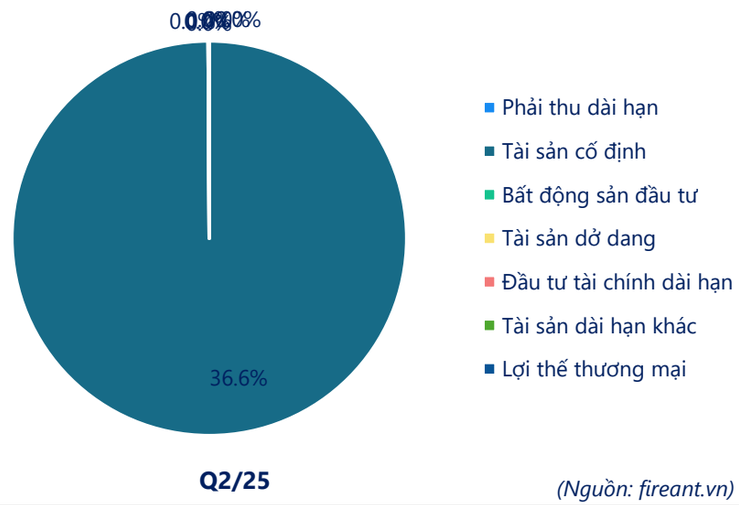

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dệt lưới Sài Gòn (HNX: SFN)

Tiền và tương đương tiền

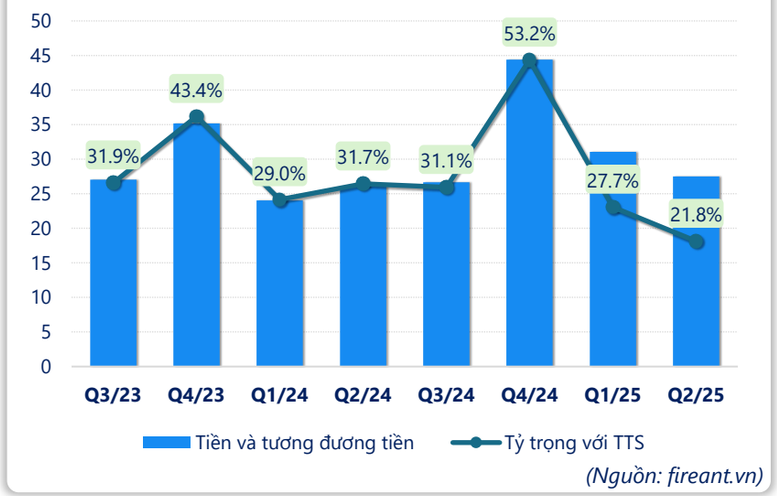

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

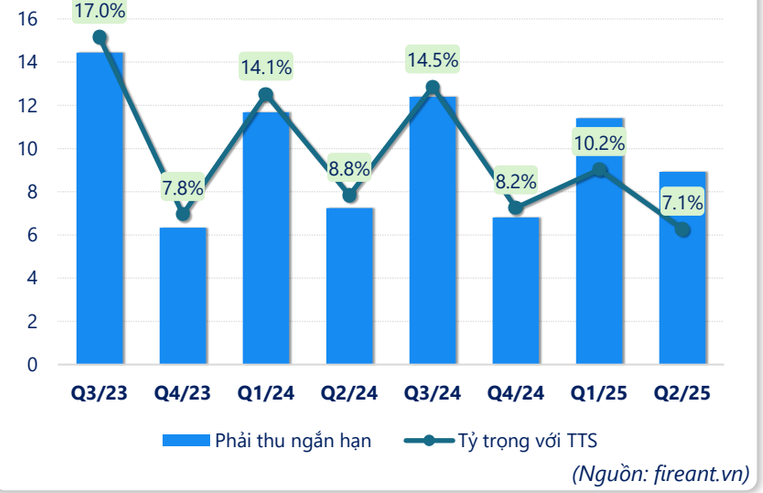

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

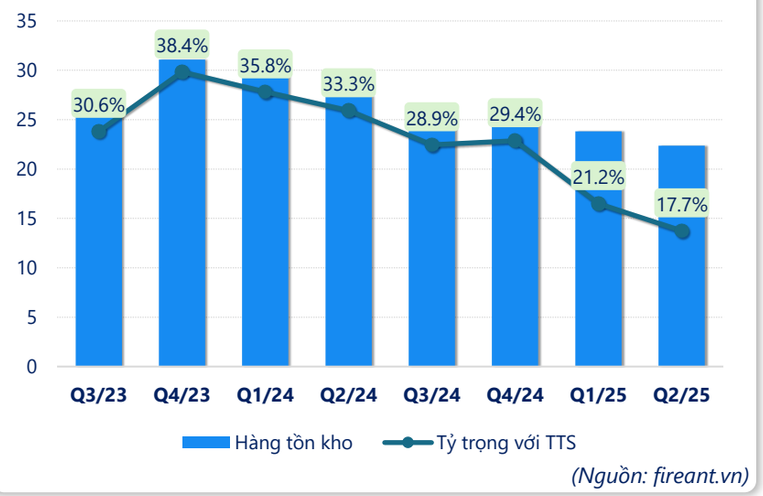

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

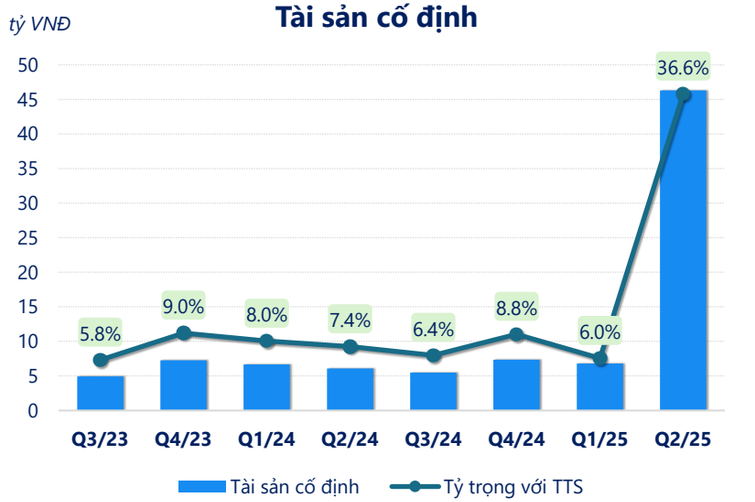

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

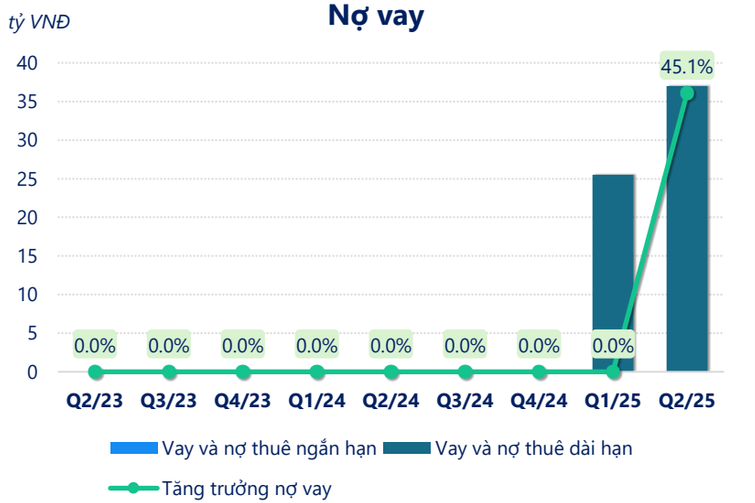

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

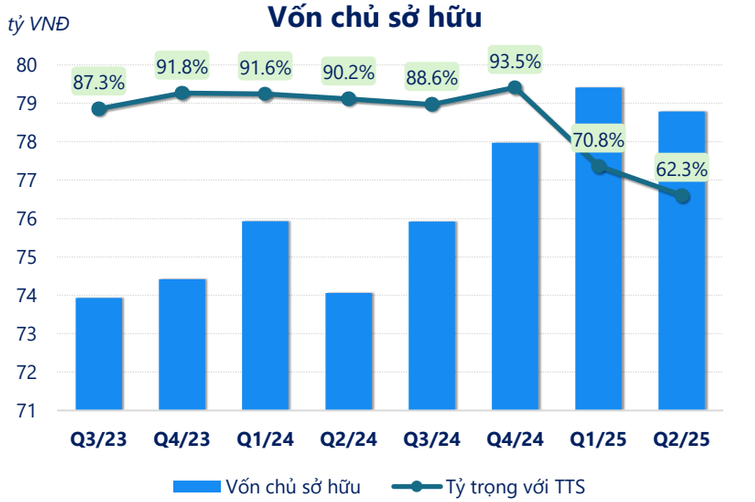

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Dệt lưới Sài Gòn (HNX: SFN)

Kết quả kinh doanh

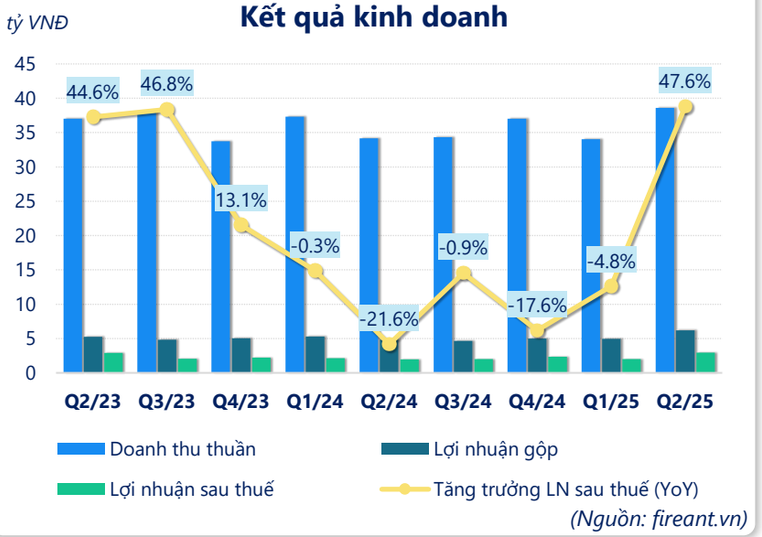

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

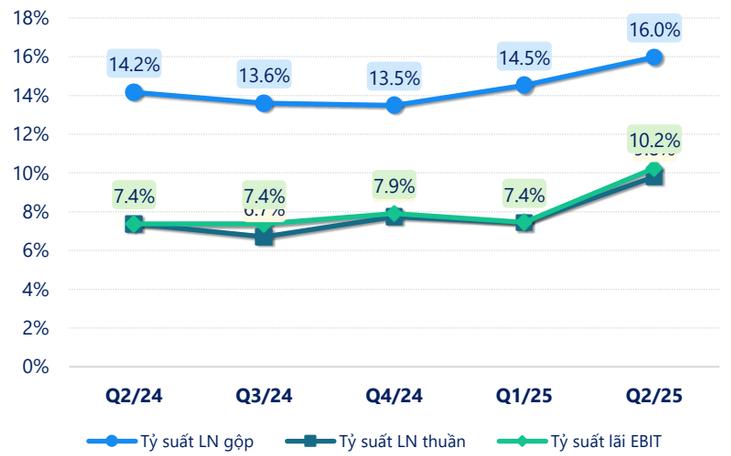

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

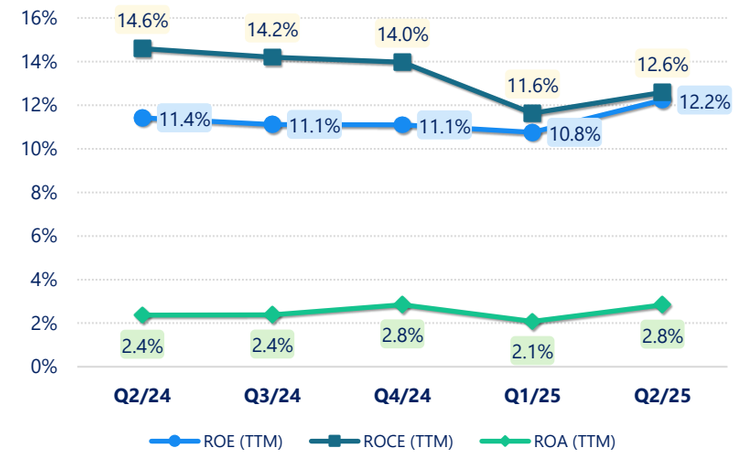

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

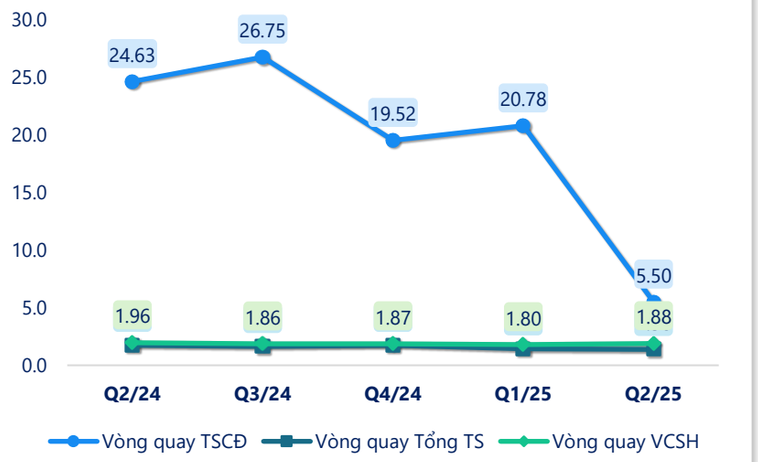

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

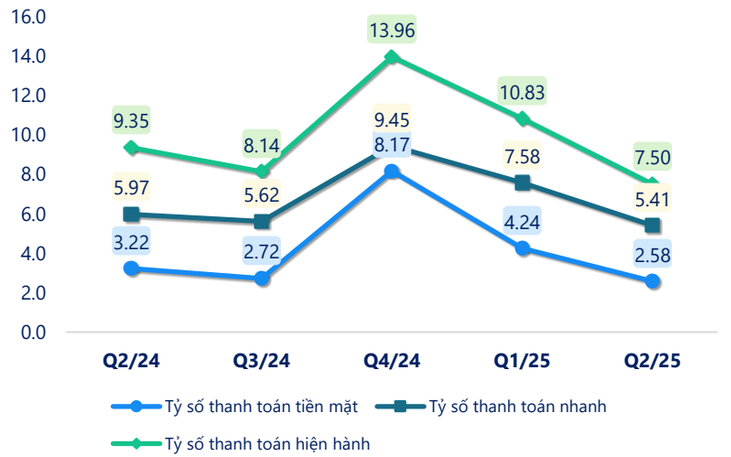

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

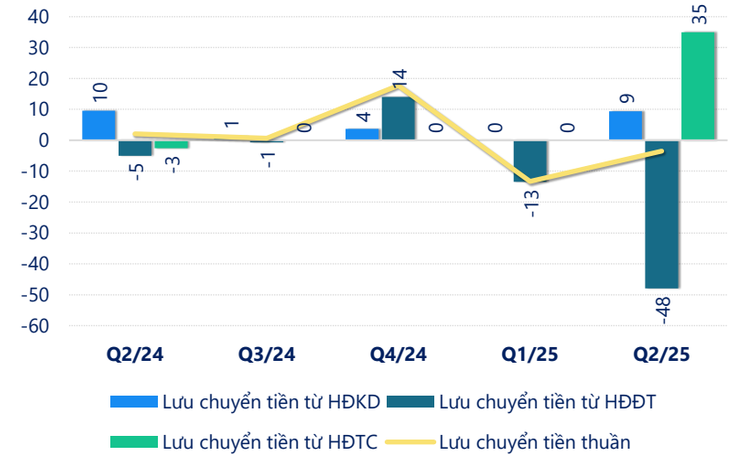

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Dệt lưới Sài Gòn (HNX: SFN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**126**	**83.4**	**51.6%**
Tài sản ngắn hạn	80.1	75.8	5.6%
Tiền và tương đương tiền	27.5	44.4	-38.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.7	0	
Phải thu ngắn hạn	8.92	6.81	31.0%
Hàng tồn kho	22.4	24.5	-8.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.60	0.12	2828%
Tài sản dài hạn	**46.4**	**7.55**	**514%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	46.3	7.36	529%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.15	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	47.7	5.43	778%
Nợ ngắn hạn	**10.7**	**5.43**	**96.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.73	0	
Nợ dài hạn	37.0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	37.0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**78.8**	**78.0**	**1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**78.8**	**78.0**	**1.1%**
Vốn điều lệ	30.0	30.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	34.2	34.3	37.0	34.0	38.6
Giá vốn hàng bán	29.3	29.7	32.0	29.1	32.4
Lợi nhuận gộp	4.84	4.67	4.99	4.94	6.17
Doanh thu HĐTC	0.34	0.00	0.64	0.00	0.77
Chi phí TC	0	0	0.00	0	0.17
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.17
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.70	0.45	0.54	0.38	0.57
Chi phí QLDN	1.96	1.93	2.23	2.04	2.41
LN thuần từ HĐKD	2.52	2.30	2.86	2.53	3.79
Lợi nhuận khác	0	0.23	0.06	0.00	0
LN trước thuế	2.52	2.53	2.93	2.54	3.79
Lợi nhuận sau thuế	1.96	2.03	2.34	2.03	2.96
LNST của CĐ cty mẹ	1.96	2.03	2.34	2.03	2.96

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.61	1.28	3.70	0.14	9.36
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.99	-0.67	14.0	-13.5	-47.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.58	0	0	0	35.0
Tiền đầu kỳ	24.0	26.1	26.7	44.4	31.1
Lưu chuyển tiền thuần	**2.04**	**0.61**	**17.7**	**-13.3**	**-3.55**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	26.1	26.7	44.4	31.1	27.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic